

TỪ VỰNG TIẾNG ANH THEO CHỦ ĐỀ

LỜI CHÚC GIÁNG SINH BẰNG TIẾNG ANH

I. Từ vựng tiếng Anh chủ đề Giáng sinh

Từ vựng	Phát âm	Dịch nghĩa
1. Winter 	noun UK: /'wɪn.tər/ US: /'wɪn.tə/	Mùa đông
2. Christmas (Noel) 	noun /'krɪs.məs/ UK: /nəʊ'el/ US: /noʊel/	Ngày Giáng sinh (Nô-en)

3. Bell



noun

UK, US: /bel/

Chuông

4. Carol



noun

UK: /'kær.əl/

US: /'ker-əl/

Bài hát Giáng sinh

4. Santa Claus (Father Christmas UK Kris Kringle US) 	<i>noun</i> UK: /'sæn.tə.klɔːz/ US: /'sæn.tə.klaːz/	Ông già Nô-en
6. Snow 	<i>noun</i> UK: /snəʊ/ US: /snou/	Tuyết

7. Snowflake 	noun UK: /'snəʊ.fleɪk/ US: /'snoʊ-fleɪk/	Bông tuyết
8. Snowman 	noun UK: /'snəʊ.mæn/ US: /'snoʊ-mæn/	Người tuyết
9. Pine (Christmas tree) 	noun /paɪn/	Cây thông Nô-en

10. Candle 	<i>noun</i> <i>/'kænd(ə)l/</i>	Nến
11. Yule log 	<i>noun</i>	Bánh khúc cây
12. Gingerbread 	<i>noun</i> UK: <i>/'dʒɪndʒəbred/</i> US: <i>/'dʒɪndʒəbred/</i>	Bánh gừng

13. Candy Cane 	<i>noun</i>	Bánh hình gậy
14. Card 	<i>noun</i> UK: /kɑ:d/ US: /kɑ:rd/	Thiệp
15. Fireplace 	<i>noun</i> UK: /'faɪə.pleɪs/ US: /'faɪr-pleɪs/	Lò sưởi

16. Elf 	noun UK: /'faɪə.pleɪs/ US: /'faɪr.pleɪs/	Yêu tinh
17. Firewood 	noun UK: /'faɪə.wʊd/ US: /'faɪr.wʊd/	Củ khô
18. Reindeer 	noun UK: /'reɪn.dɪər/ US: /'reɪn-dɪr/	T tuần lộc

19. Chimney 	noun /'tʃɪm.ni/	Ổng khói
20. Gift 	noun /gift/	Quà tặng
21. Tinsel 	noun /'tɪn.səl/	Dây kim tuyến

22. Ribbon 	noun /'rɪb.ən/	Ruy băng
23. Feast 	noun /fi:t/	Bữa tiệc
24. Sled 	noun /sled/	Xe kéo

25. Icicle 	noun /'aɪ sɪ kəl/	Cột băng
26. Wreath 	noun US: /ri:θ/ UK: /ri:ðz/	Vòng hoa
27. Scarf 	noun UK: /ska:f/ US: /ska:rf/	Khăn quàng

28. Ornament 	noun UK: /'ɔ:.nə.mənt/ US: /'ɔ:r-mənt/	Đồ trang trí cây thông Nô-en
29. Stockings 	noun UK: /'stɒk.ɪŋ/ US: /'stɑ:.kɪŋ/	Tất
30. Fairy lights 	noun	Đèn dây

31. Bauble 	<i>noun</i> UK: /'bəʊəl/ US: /'bɑː-/	Quả bóng trang trí
32. Mistletoe 	<i>noun</i> UK: /'mɪsltəʊ/ US: /mɪsltoʊ/	Tầm gửi
33. angel	<i>/'eɪndʒəl/</i>	thiên thần
34. Boxing day		Ngày sau ngày Giáng sinh
35. A cracker	<i>(n)</i>	một cuộn giấy nhỏ mà được kéo ở hai đầu bằng 2 người vào thời điểm Giáng sinh. Nó tạo ra một tiếng động lớn (hoặc nổ) khi nó được kéo ra và trong đó có một món đồ chơi và câu chuyện đùa được viết trên

		một mảnh giấy nhỏ
36. A pudding	(n)	một món đồ tráng miệng được làm bằng trái cây khô ngâm trong rượu, được ăn trong ngày Giáng sinh
37. An ornament	(n)	một vật trang trí (một trái banh nhỏ, đồ chơi hoặc một thỏi sô cô la) mà được treo trên cây Giáng sinh
38. Christmas Eve		đêm Noel 24/12, thời khắc Chúa ra đời (gần giống như đêm giao thừa của Tết Nguyên Đán)
39. Christmas lights	(n)	đèn ngoài trời, thường trong trung tâm thành phố hoặc trên các đường chính mà được trang trí và bật lên trong thời gian Giáng sinh
40. Eggnog	(n)	thức uống truyền thống của lễ Giáng Sinh, được làm từ kem hoặc sữa, trứng đánh tan, đường và 1 ít rượu
41. Sack	(n)	túi quà của ông già Noel
42. Santa Claus	(n)	tên ông già Noel
43. Secret Santa	(n)	những người làm việc cùng nhau đặt tên của mọi người vào một cái nón và mỗi người lấy một tên. Họ phải giữ bí mật về cái tên này từ những người khác và mua một món quà

		nhỏ cho người đó
44. Sleigh	(n)	xe kéo của ông già Noel
45. The festive period		thời điểm trong Giáng sinh và Năm mới khi có nhiều tiệc và các hoạt động Giáng sinh
46. Turkey		gà tây quay, món ăn truyền thống của ngày lễ Noel
47. White Christmas		khi tuyết rơi vào ngày Giáng sinh
48. Wrapping paper	(n)	giấy trang trí đặc biệt (thường với những hình của người tuyết, cây thông Giáng sinh, Santa Claus) được sử dụng để gói quà Giáng sinh
49. Feast	(n)	bữa tiệc
50. Icicle	(n)	cột băng
51. artificial tree	(n)	cây nhân tạo
52. blustery	(adj)	nhật nhều

53. boots	(n)	đôi ủng
54. blizzard	(n)	bão tuyết
55. celebrate	(v)	tổ chức
56. ceremony	(n)	lễ
57. cider	(n)	rượu táo
58. cookie	(n)	bánh quy
59. decorate	(v)	trang trí
60. decorations	(n)	sự trang trí
61. exchange	(v)	trao đổi
62. family reunion	(n)	họp mặt gia đình
63. fruitcake	(n)	bánh trái cây
64. frosty	(adj)	băng giá
65. gift-giving	(n)	tặng quà
66. guest	(n)	khách

67. hope	(v), (n)	hy vọng
68. hot chocolate	(n)	sô cô la nóng
69. hug	(v), (n)	cái ôm
70. icicle	(n)	cục đá
71. joyful	(adj)	hân hoan
72. manger	(n)	máng cỏ
73. mince pie	(n)	bánh thịt băm
74. mittens	(n)	găng tay
75. nutcracker	(n)	Vở ba-lê Kẹp Hạt Dẻ

II. Những cụm từ về Giáng Sinh thông dụng trong tiếng Anh

1. Months of separation: những ngày tháng xa cách

Ví dụ: Wish us would find each other again after the months of separation. (Ước gì chúng ta sẽ tìm lại được nhau sau những tháng này xa cách.)

2. Take the wishes of happiness: dành lời chúc hạnh phúc.

Ví dụ: On the Christmas's Day, I want to take the wishes of happiness to everybody. (Vào ngày lễ Giáng Sinh, tôi muốn dành lời chúc hạnh phúc tới tất cả mọi người.)

3. Find a shoulder to share: tìm được bờ vai để sẻ chia

Ví dụ: Wish those who are lonely will find someone by their side. (Chúc những ai đang cô đơn sẽ tìm được người ở bên.)

4. Season of love and happiness: mùa của tình yêu và hạnh phúc

Ví dụ: Christmas is the season of love and happiness for those who have found a loving haft.
(Giáng Sinh là mùa của tình yêu và hạnh phúc đôi với những người đã tìm được một nửa của mình.)

5. At the stroke of midnight on Christmas: vào giữa đêm Giáng Sinh

Ví dụ: At the stroke of midnight on Christmas, Santa Claus will come to give you a small gift. (Vào giữa đêm Giáng Sinh, ông già Noel sẽ đến để tặng cho bạn một món quà nhỏ.)

6. A great Christmas: một Giáng Sinh an lành

Ví dụ: Have a great Christmas! (Chúc bạn có một giáng sinh an lành.)

7. Love, Peace and Joy came down on earth on Christmas day: tình yêu, an lành và niềm vui đã ghé thăm địa cầu vào ngày Giáng Sinh.

Ví dụ: Love, Peace and Joy came down on earth on Christmas day to make you happy and cheerful. (Tình yêu, an lành và niềm vui đã ghé thăm địa cầu vào ngày Giáng Sinh dành cho bạn những điều vui vẻ và hân hoan.)

Mời bạn đọc tham khảo thêm nhiều tài liệu ôn tập Tiếng Anh cơ bản như:

Tài liệu luyện 4 kỹ năng: [Tài liệu luyện kỹ năng Tiếng Anh cơ bản](#)

Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản: [Ôn tập Ngữ pháp Tiếng Anh](#)

Kiểm tra trình độ Tiếng Anh online: [Luyện thi Tiếng Anh trực tuyến](#)